



ZHUY  
GFZD

# 中华 汉语

# 规范字典



汉语

延边人民出版社

Zhong Hua Han Yu Gui Fan Zi Dian

# 中华汉语规范字典

主 编 马成发

延边人民出版社

图书在版编目 (CIP) 数据

中华汉语规范字典/马成发编. —延吉: 延边人民出版社, 2000. 10

ISBN 7-80648-502-3

I. 中... II. 马... III. 汉语-字典  
IV. H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2000) 第 52316 号

中华汉语规范字典

---

主 编	马成发	封面设计	张 迅
责任编辑	赵东寅	版式设计	王立成
责任校对	赵东寅		

---

出版者 延边人民出版社  
(延吉市友谊路 11 号)  
发 行 者 吉林省新华书店  
全国各地新华书店经销  
印 刷 者 长春科技印刷厂

---

开 本	787 × 1092	1/32
印 张	35.1875	
字 数	1600 千字	
版 次	2000 年 12 月第 1 版	
印 次	2000 年 12 月第 1 次印刷	
印 数	1—10000	

---

标准书号 ISBN 7-80648-502-3/H·38  
定 价 38.00 元

---

如图书有印装质量问题, 请与承印工厂联系。

# 中华汉语规范字典

主 编 马成发

撰 稿 人 (按姓氏笔划为序)

马晓娜	王淑艺	王立成	王 扬
田 冲	田松岩	孙 发	冯继红
李静波	李中莹	李彦华	李春梅
杜金荣	张俊武	何延宇	宋 宏
周广德	赵笑冬	赵丽娜	赵 羽
颜庭武			

策 划 王金成  
责任编辑 赵东寅  
封面设计 张 迅

## 出版说明

一、本字典是一部现代汉语字、词融为一体的语文规范性工具书，根据国家语言文字工作委员会制定的规范标准共同策划完成的最新成果。语言文字是信息的载体，交际的工具。由于语言在社会中不断发展变化，就必然会在读音、词形和语义等方面产生多种分歧，因此就需要进行必要的规范，该书在字形、字音、部首检字等方面认真贯彻国家的一系列规范标准，凡是语言文字使用中容易产生分歧，出现差错，语言不规范的地方，都尽可能分别不同情况加以提示，尤其是容易写错的笔画，容易读错的字音以及一些应该注意的细节问题，我们都对读者加以提醒。为了帮助读者理解和把握词义，我们在例句和例词方面下了很大功夫，力争丰富多彩，尽可能把一些有典型性和特殊性的例句、例词提供给大家。

二、本规范字典以现代汉语常用汉字、词为主，解释汉字万余个，其中适当收录了部分古代汉语中常用的汉字。

三、本规范字典强调规范性、功能全等特点，它包容了数十种字典、词典具有的功能，并把这些功能有机地联系起来，形成一个系统的整体。它对汉字解释包括四部分内容：字音：本音、同音、多音、异读；字形：现体、繁体、异体、形似体、部首、笔画、结构、造字法；字义：本义、古义、基本义、同义、反义、方言义、书面义、口语义；应用：字的词性、组词语（正序、逆序）、英文、五笔字母、袁码字母。因此，它不仅可以全面解决人们经常需要的字、词方面的知识性问题，而且能够多方面地启发人们在运用时加以思考和选择，可以起到许多字典、词典无法起到的作用。

四、本规范字典篇幅不长，但内容丰富，用途广泛。特别适合于小学、中学、大学及各类成人教育的教师和学生，也适合于学习和研究汉语的各类人员及从事电脑打字的工作人员。

五、本规范字典解字以《现代汉语词典》为主要依据，并适当吸收了许多同类字典、专项词典的长处及部分内容。在此一并表示感谢。

2000年10月

# 凡 例

## (一)字条

本规范字典对所收汉字按如下顺序标注解释：

1. 字形：包括单字的繁体异体，在现行字形后标出。比如：当〔𠄎〕；其中〔𠄎〕是该字的繁体；努（𠄎）；其中（𠄎）是该字的异体。

2. 注音：用汉语拼音字母注音，多音字以“另见”的形式标注在各自字条的最后。

3. 部首：对所收现行汉字均按现行体标出其部首。比如“扁”……〔部首〕户部；“百”……〔部首〕一部。

4. 笔画：对所收现行汉字均按现行体标出其笔画数。比如：“安”……〔笔画〕6笔；“扯”……〔笔画〕7笔。

5. 结构：标出所收汉字的形体结构形式。包括：单一结构（乙、虫）、左右结构（冲、部）、上下结构（悬、学）、左中右结构（辨、斑）、上中下结构（章、崽）、半包围结构（布、庙）、品字结构（鑫、森）等。

6. 造字法：注出所收汉字的造字方式。包括：象形（手、月）、指事（刃、下）、会意（夏、仙）、形声（秒、评）四种。对有些字的造字方式作简要说明。比如：“人”……〔造字法〕象形，像侧面站立的人形。由于汉字古今形体变化较大，有些字按现形体标示困难，我们只指出原字的造字方式。比如：“汤”原为形声字。有些形声字也仅指出其形旁、声旁的位置。比如“浊”形声，左形右声。

7. 对所收汉字的各种意义（古义、本义、基本义、同义、反义、方言义、书面语义、口语义等），均用文字结合符号形式一一标出。字则采用分条释义的方式解释。比如：“蠢”……〔字义〕①〈书〉蠢动。②（形）愚蠢。③笨拙。其中字条中的〈书〉指书面语中的意义，〈方〉指方言义，〈古〉指古义。

8. 同音字：该字条的同音字一般在该音序的第一字或常用字中一并列出。比如“宝”……〔同音〕饱、保、堡。有些字的同音字以“另见”的形式指出其查找同音字的所在之处。

9. 形似字：在字条中指出和该字字形相似的字。比如：“撰”……〔形似〕撰、撰。

10. 同义字：指出和该字意义相同或相近的字。比如：“差”……〔同义〕劣；“度”……〔同义〕权、衡、量。

11. 反义字：指出和该字意义相反的字，比如：“短”……〔反义〕长、修、多；“多”……〔反义〕少。有些同义字、反义字之间的同义、反义仅仅是某一

义项上的同义、反义,对此,我们尽力注出它们之间在某些义项上的同义、反义关系。比如:“提”……[同义]抓<sup>●</sup>、逮。“中”……[反义]外<sup>●</sup>、洋<sup>●</sup>。

12. 组词:尽力列出该字能组成的词语。词语之间用单竖线“|”隔开。比如“活”……[组词]~靶子|~宝|~财神|~地狱|~动|……~字典||长~|成~|粗~|教~|……。

13. 英文:列出单字的英文,如果该单字不成词语语素,我们取此字组成的和该字意义相近的英文词条列出。比如“腕”……[英文]腕:twist。“王”……[英文]国王:king。

14. 电脑打字:分别列出汉字在电脑中的编码。包括“五笔字母”和“表码字母”两种。比如“汪”……[五笔字母]IGG。[表码字母]35”。

## (二)几点说明:

1. 单字条目按拼音字母次序排列。

2. 轻声字一般紧接在同形的非轻声字之后。

3. 所收条目形同而音不同的,分立条目。形同音同而在意义上需要分别处理的分立条目,在字条的右上方用1、2、……表示。

4. 汉字的笔顺规则是:

先横后竖,如“十、朽”。

先撇后捺,如“人、木”。

从上到下,如“立、亡”。

从左到右,如“好、位”。

从外到内,如“同、罔”。

先中间后两边,如“小、幽”。

先进入后封口,如“困、围”。

5. 对部分的字注明其本义、转义。

6. 形声字用现代通行的汉字字形注明形旁、声旁,不再变换形体。比如“溺”……[造字法]形声,从氵、历声,不再把“氵”写成“水”;“滕”……[造字法]形声,从月、蒙声,不再把“月”写成“肉”。

# 音节表

(音节右边的数字指本词典正文页码)

<b>A</b>		bái	16	biàn	44	cǎn	66	chāo	86	chù	110
		bǎi	17	biāo	46	cán	66	cháo	87	chuā	111
		bài	17	biǎo	47	cǎn	67	chǎo	88	chuāi	111
ā	1	· bai	18	biào	48	càn	67	chào	88	chuái	111
á	1	bān	18	biē	48	cāng	67	chē	88	chuāi	111
ǎ	1	bǎn	19	bié	48	cáng	68	chě	89	chuài	111
à	1	bàn	20	biě	49	cāo	68	chè	89	chuān	112
· a	2	bǎng	21	biè	49	cáo	69	chēn	90	chuán	112
āi	2	bǎng	22	bīn	49	cǎo	70	chén	90	chuǎn	113
ái	3	bàng	22	bìn	50	cè	70	chěn	92	chuàn	113
ǎi	3	bāo	23	bīng	51	cēn	71	chèn	92	chuǎng	113
ài	4	báo	25	bǐng	52	cén	· 71	· chen	93	chuáng	114
ān	5	bǎo	25	bìng	53	cēng	71	chēng	93	chuǎng	114
ǎn	6	bào	26	bō	54	céng	72	chéng	95	chuàng	114
àn	7	bēi	28	bó	55	cèng	72	chéng	97	chuī	115
āng	8	béi	29	bō	58	chā	72	chèng	97	chuí	115
áng	8	bèi	29	bò	58	chá	73	chī	97	chūn	116
àng	8	· bei	31	· bo	58	chǎ	75	chí	99	chún	116
ǎo	8	bēn	31	bū	59	chà	75	chǐ	100	chūn	117
áo	9	bēn	32	bú	59	chǎi	76	chì	101	chuō	117
ǎo	10	bèn	33	bǔ	59	chái	77	chǒng	102	chuò	117
ào	10	bēng	33	bù	60	chǎi	77	chóng	103	cī	118
		béng	34	<b>C</b>		chài	77	chǒng	104	cí	119
		běng	34	cǎ	63	chān	78	chòng	104	cǐ	120
<b>B</b>		bèng	34	cǎ	63	chán	78	chōu	104	cì	120
bā	12	bī	35	cǎ	63	chǎn	80	chóu	105	cōng	121
bá	13	bí	35	cǎ	63	chàn	81	chǒu	106	cóng	122
bǎ	14	bǐ	35	cǎi	63	chāng	81	chòu	107	còu	123
bà	14	bì	37	cái	64	cháng	82	chū	107	cū	123
· ba	16	biān	42	cǎi	64	chǎng	83	chú	108	cú	123
bāi	16	biǎn	43	cài	65	chàng	85	chǔ	109	cù	123



hng	287	huò	320	jiù	385	kèn	417	· la	435	liǎng	465
hōng	287			jū	387	kēng	417	lái	435	liàng	466
hóng	288		<b>J</b>	jú	389	kōng	418	lài	437	liào	467
hǒng	290			jǔ	390	kǒng	418	lán	437	liáo	467
hòng	290	jī	323	jù	392	kòng	418	lǎn	439	liǎo	469
hǒu	290	jí	327	juān	395	kōu	419	làn	440	liào	469
hóu	290	jǐ	331	juǎn	396	kǒu	419	lāng	440	liē	470
hǒu	291	jì	333	juàn	396	kòu	420	láng	440	liě	471
hòu	291	jiā	338	juē	397	kū	420	lǎng	441	liè	471
hū	293	jiá	341	jué	397	kǔ	421	làng	442	· lie	472
hú	294	jiǎ	342	juē	401	kù	421	lǎo	443	lín	472
hǔ	297	jià	343	juè	401	kuā	422	láo	443	lín	472
hù	297	jiān	344	jūn	401	kuǎ	422	lǎo	444	lín	474
huā	299	jiǎn	347	jùn	402	kuà	422	lào	445	lín	474
huá	300	jiàn	350			kuǎi	423	lē	445	líng	475
huò	301	jiāng	354		<b>K</b>	kuài	423	lè	446	líng	478
huái	303	jiǎng	355	kā	404	kuān	424	· le	446	lǐng	479
huài	303	jiàng	356	kǎ	404	kuǎn	424	lēi	447	liū	479
· huai	303	jiāo	357	kǎ	404	kuāng	425	léi	447	liú	480
huān	304	jiáo	360	kāi	405	kuáng	425	lěi	448	liǔ	482
huán	304	jiǎo	360	kǎi	406	kuǎng	426	lèi	449	liù	482
huǎn	305	jiào	362	kài	407	kuàng	426	· lei	450	· lo	483
huàn	306	jiē	364	kān	407	kuī	427	lēng	450	lǒng	483
huǎng	307	jié	366	kǎn	407	kuí	427	léng	450	lǒng	484
huáng	308	jiē	369	kàn	408	kuǐ	429	lēng	450	lǒng	485
huǎng	310	jiè	369	kāng	409	kuì	429	lèng	451	lǒng	486
huàng	311	· jie	371	káng	409	kūn	430	lǐ	451	lǒu	486
huī	311	jīn	371	kàng	409	kǔn	431	lǐ	451	lóu	486
huí	312	jīn	373	kāo	410	kùn	431	lǐ	454	lǒu	487
huǐ	313	jīn	374	kǎo	410	kuò	431	lǐ	455	lòu	488
huì	314	jīng	377	kào	411			· li	460	· lou	488
hūn	317	jīng	379	kē	411		<b>L</b>	liǎ	460	lū	489
hún	317	jīng	381	ké	413			lián	460	lú	489
hùn	318	jiǒng	383	kě	414	lǎ	433	liǎn	462	lǔ	490
huō	318	jiǒng	383	kè	414	lá	433	liàn	462	lù	491
huó	319	jiū	383	kēi	416	lǎ	434	· lian	463	· lu	494
huō	319	jiū	384	kèn	416	là	434	liáng	464	lú	494

lǎ	494	máo	514	mò	539	nèn	556	nuó	571	pén	587
là	496	mǎo	515	mōu	542	néng	556	nuò	571	pèn	588
luán	497	mào	516	móu	542	ng	557			pāng	588
luǎn	498	· me	517	mǒu	543	nī	557			páng	588
luàn	498	méi	517	mú	543	ní	557			pǎng	590
lǔè	498	měi	520	mǔ	544	nǐ	558	ō	573	pèng	590
lǜè	498	mèi	520	mù	544	nì	559	ó	573	pī	590
lūn	499	mēn	521			niǎ	560	ò	573	pí	592
lún	499	mén	521			niǎn	560	ò	573	pǐ	594
lùn	500	mèn	522			nián	560	ōu	573	pì	595
luō	500	· men	522	ń	547	niǎn	561	òu	574	piǎn	596
luó	500	mēng	523	ň	547	niàn	561	òu	575	pián	596
luǒ	502	méng	523	ń	547	niáng	562			piǎn	597
luò	502	měng	524	nǎ	547	niàng	562			piàn	597
· luo	504	mèng	525	ná	547	niǎo	563			piāo	597
		mī	525	nǎ	548	niào	563	pā	576	piáo	598
		mí	526	nà	548	niē	563	pá	576	piǎo	598
		mǐ	527	· na	549	nié	563	pà	577	piào	599
		mì	528	nǎi	549	niè	563	pāi	577	piē	599
M		mián	529	nài	550	nín	565	pái	578	piě	600
m	505	miǎn	529	nǎn	551	níng	565	pǎi	578	pīn	600
mǎ	505	miàn	531	nán	551	nǐng	566	pài	579	pín	600
má	506	miǎo	531	nǎn	552	nìng	566	pān	579	pīn	601
mǎ	506	miáo	531	nàn	552	niū	566	pán	580	pìn	601
mà	507	miǎo	532	nǎng	552	niú	566	pàn	581	pīng	602
· ma	508	miào	532	náng	552	niǔ	566	pāng	582	píng	602
mái	508	miē	533	nǎng	553	niù	566	páng	582	pō	604
mǎi	508	miè	533	nàng	553	nóng	566	pǎng	583	pó	605
· mai	509	mín	534	nǎo	553	nòng	568	pàng	583	pǒ	605
mǎn	509	mǐn	534	náo	553	nòu	568	pǎo	583	pò	605
mǎn	510	míng	535	nǎo	554	nú	569	páo	584	· pe	606
mǎn	510	mǐng	537	nào	555	nǔ	569	pǎo	584	pǒu	606
mǎn	511	mǐng	537	né	555	nù	569	pào	585	póu	606
mǎng	512	miù	537	nè	555	nǚ	570	pēi	585	pǒu	607
máng	512	mō	538	· ne	555	nù	570	péi	586	pū	607
mǎng	513	mó	538	něi	556	nuǎn	570	pèi	586	pú	607
mǎo	514	mǒ	539	nèi	556	nūè	571	pēn	587	pǔ	608

pù	610	qióng	642	rì	665	shò	684	shū	719	suí	743
		qiū	644	róng	666	shāi	684	shú	721	suǐ	743
<b>Q</b>		qiú	645	rǒng	668	shāi	685	shǔ	721	suì	743
		qiǔ	647	róu	668	shài	685	shù	723	sūn	745
qī	611	qū	647	ròu	668	shān	685	shuā	725	sūn	745
qí	613	qú	649	rú	669	shǎn	687	shuǒ	725	suǒ	746
qǐ	616	qǔ	650	nǚ	670	shàn	687	shuà	725	suǒ	747
qì	618	qù	651	nù	670	shāng	690	shuāi	725		
·qi	620	·qu	652	ruǎn	671	shǎng	691	shuāi	726	<b>T</b>	
qiā	621	quān	652	ruí	672	shàng	691	shuài	726	tā	749
qiá	621	quán	652	ruǐ	672	·shang	692	shuān	726	tǎ	750
qiǎ	621	quǎn	654	ruì	672	shāo	692	shuān	727	tà	750
qià	621	quàn	655	rùn	672	sháo	693	shuāng	727	tāi	751
qiān	621	quē	655	ruó	673	shǎo	694	shuǎng	727	tái	752
qián	624	qué	655	ruò	673	shào	694	shuǐ	728	tài	753
qiǎn	625	què	655			shē	695	shuǐ	728	tān	754
qiàn	625	qūn	656	<b>S</b>		shé	695	shuì	728	tán	754
qiāng	627	qún	657			shě	696	shǔn	729	tán	756
qiáng	629			sā	675	shè	696	shùn	729	tàn	757
qiǎng	629	<b>R</b>		sǎ	675	shéi	698	shuǒ	730	tàng	757
qiàng	630			sà	676	shēn	698	shuò	730	tāng	758
qiāo	630	rán	658	sāi	676	shén	700	sī	731	táng	758
qiáo	631	rǎn	658	sài	677	shěn	700	sí	733	tàng	761
qiǎo	633	rǎng	659	sān	677	shèn	701	sì	733	tàng	761
qiào	633	rǎng	659	sǎn	677	shēng	702	sǒng	735	tǎo	761
qiē	634	rǎng	660	sàn	678	shéng	703	sǒng	736	táo	762
qié	634	ràng	660	sāng	678	shēng	704	sǒng	736	tǎo	763
qié	635	rào	660	sǎng	679	shèng	704	sòng	736	tào	764
qiè	635	rào	661	sàng	679	shǐ	705	sǒu	737	tè	764
qīn	636	rào	661	sāo	679	shí	707	sǒu	738	·te	765
qín	637	rě	661	sǎo	680	shǐ	709	sòu	738	tei	765
qín	638	rè	661	sào	680	shì	710	sū	738	tēng	765
qīn	638	rén	662	sè	681	·shi	716	sú	739	téng	765
qīng	639	rěn	663	sēn	682	shōu	716	sù	739	tī	766
qíng	640	rèn	663	sēng	682	shóu	716	suān	741	tí	767
qǐng	641	rēng	665	shā	682	shǒu	716	suàn	742	tǐ	768
qìng	642	réng	665	shǔ	683	shòu	717	suǐ	742	tì	769

tiān	770	tùn	791	wò	817	xìng	864	yǎng	900	yuán	957
tián	771	tuō	791	wū	818	xiōng	865	yàng	901	yuǎn	960
tiǎn	772	tuó	792	wú	820	xióng	866	yāo	901	yuàn	960
tiàn	773	tuō	793	wǔ	822	xiòng	866	yáo	902	yuē	961
tiāo	773	tuò	794	wù	824	xiū	867	yǎo	904	yué	962
tiáo	773					xiǔ	868	yào	905	yuè	962
tiào	774	<b>W</b>		<b>X</b>		xiù	868	yē	906	yūn	964
tiào	775					xū	869	yé	906	yún	964
tiē	775	wā	795	xī	827	xú	871	yě	907	yǔn	965
tié	776	wá	795	xí	832	xǔ	871	yè	907	yùn	966
tiè	776	wǎ	796	xǐ	833	xù	872	yī	909		
tīng	776	wà	796	xì	835	·xu	874	yí	911	<b>Z</b>	
tíng	777	·wa	796	xiā	836	xuān	874	yǐ	914		
tǐng	778	wāi	796	xiá	837	xuán	875	yì	916	zā	968
tìng	779	wǎi	797	xià	838	xuǎn	876	yīn	924	zá	968
tōng	779	wài	797	xiān	839	xuàn	876	yín	926	zǎ	969
tóng	780	wān	797	xián	841	xuē	877	yǐn	927	zǎi	969
tǒng	782	wán	798	xiǎn	842	xué	878	yìn	929	zǎi	969
tòng	783	wǎn	799	xiàn	844	xuě	879	yǐng	929	zài	970
tōu	783	wàn	801	xiāng	846	xuè	879	yíng	931	zān	970
tóu	784	wāng	801	xiáng	847	xūn	879	yǐng	933	zán	971
tǒu	784	wáng	801	xiǎng	848	xún	880	yǐng	934	zǎn	971
tòu	785	wǎng	802	xiàng	849	xùn	882	yō	934	zàn	971
tū	785	wàng	803	xiāo	850			·yo	935	zāng	972
tú	785	wēi	804	xiáo	852	<b>Y</b>		yōng	935	zāng	972
tǔ	787	wéi	805	xiǎo	853			yóng	936	zàng	972
tù	787	wéi	808	xiào	853	yā	884	yǒng	936	zāo	973
tuān	788	wèi	810	xiē	854	yá	885	yòng	938	záo	973
tuán	788	wēn	812	xié	855	yǎ	886	yōu	938	zǎo	973
tuǎn	788	wén	813	xié	857	yà	887	yóu	939	zào	974
tuàn	789	wén	814	xiè	857	·ya	888	yǒu	942	zé	975
tuī	789	wèn	815	xīn	859	yān	888	yòu	943	zè	976
tuí	789	wēng	815	xín	861	yán	890	yū	945	zéi	977
tuǐ	789	wéng	816	xìn	861	yǎn	892	yú	945	zěn	977
tuì	789	wèng	816	xǐng	861	yàn	895	yǔ	950	zèn	977
tūn	790	wō	816	xíng	862	yāng	897	yù	952	zēng	977
tún	790	wō	817	xǐng	864	yáng	898	yuān	957	zèng	978

zhā	979	zháo	991	zhī	1005	zhù	1028	zhūn	1036	zǔ	1050
zhá	980	zhǎo	991	zhí	1007	zhuā	1030	zhǔn	1037	zuān	1051
zhá	980	zhào	992	zhǐ	1009	zhuǎ	1031	zhuō	1037	zuǎn	1051
zhà	981	zhē	993	zhì	1012	zhuāi	1031	zhuó	1038	zuàn	1052
zhài	982	zhé	994	zhōng	1017	zhuǎi	1031	zī	1040	zuī	1052
zhái	983	zhē	995	zhǒng	1018	zhuài	1031	zǐ	1043	zuǐ	1052
zhǎi	983	zhè	996	zhòng	1019	zhuān	1031	zì	1045	zuì	1052
zhān	984	·zhe	996	zhōu	1020	zhuǎn	1032	zōng	1046	zūn	1053
zhǎn	985	zhèi	997	zhóu	1021	zhuàn	1032	zǒng	1047	zūn	1054
zhàn	986	zhēn	997	zhǒu	1022	zhuǎng	1033	zòng	1047	zùn	1054
zhāng	987	zhèn	999	zhòu	1022	zhuǎng	1034	zōu	1048	zuō	1054
zhǎng	988	zhēn	1000	zhū	1024	zhuàng	1034	zǒu	1049	zuó	1054
zhàng	989	zhēng	1001	zhú	1025	zhuī	1035	zòu	1049	zuō	1055
zhāo	990	zhēng	1003	zhǔ	1026	zhuì	1036	zū	1049	zuò	1056
		zhèng	1003					zú	1049		

# 部首检字表

[说明]1. 本字典采用的部首共 189 部。部首次序按部首笔画数目多少排列。检字时,先按要查的字的部首在《部首目录》内查出页码,然后在《检字表》内,同一部的字按除去部首笔画以外的笔画数排列。

2. 对于难检的字,解决的办法是:(1)有些字分收在几个部首内,如:“恩”、“劝”字等。(2)分不清部首的字,按起笔(即书写时的第一笔)的笔形,收入横(一)、直(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乙,包括一、丿、丨、丨等笔形)五个单笔部首内。(3)《检字表》后另有《难检字笔画索引》备查。

## (一)部首目录

(部首右边的数字指检字表的页码)

一画	ノ(见刀)	士	15	女	25	瓦	32	母(母)	36
丶	儿	艹	15	彡	25	止	32	水(水)	36
一	几(柄)	大	17	子(子)	25	支	32	五画	
丨	乚	升(在下)	18	纟(纟)	26	日	32	穴	36
丿	又(又)	尢	18	马(馬)	27	曰(曰)	33	立	36
乙(一丁)	乚	寸	18	《	27	贝(貝)	33	疒	36
乚(丨)	冫(冫)	弋	18	四画		见(見)	33	衤	37
二画	冫(在左)	扌	18	灬	27	父	33	示(示)	见
㇇	冫(在右)	小(小)	20	斗	27	牛(牛)	34	衤)	37
㇇	凵	口	20	文	27	手	34	石	37
㇇	刀(ノ)	冂	22	方	27	毛	34	龙(龍)	38
讠(言)	力	巾	22	火	27	气	34	业	38
二	巳(见尸)	山	22	心	28	女	34	目	38
十	三画	彳	23	户	28	片	34	田	39
厂	彳	彡	23	衤(示)	28	斤	34	𠂇	39
匸	彳(小)	夕	23	王	29	爪(爪)	34	皿	39
卜(卜)	㇇	彡	23	韦(韋)	29	月(月)	35	钅(金)	39
リ	彳(升)	彡	23	木	29	欠	36	矢	40
冂	广	彳(食)	24	犬	31	风(風)	36	禾	41
八(ㄨ)	门(門)	彡(彡)	24	歹	31	爻	36	白	41
人(人)	乚	尸	24	车(車)	31	小(见彳)		瓜	41
亻	工	己(巳)	24	戈	32	巾(巾)	36	鸟(鳥)	41
勹	土	弓	25	比	32	升(见彳)		用	42

水(见水)	页(頁)	43	七画	足(足)	46	鱼(魚)	48	麻	49
矛	声	43	辛	豸	47	門(见门)		鹿	49
艮(见艮)	虫	43	言(见讠)	谷	47	九画		麥(见麦)	
疋(疋)	缶	44	麦(麥)	采	47	音	48	鹵(见鹵)	
皮	舌	44	走	身	47	革	48	鳥(见鸟)	
母(见母)	竹(竹)	44	赤	角	47	頁(见页)		魚(见鱼)	
六画	臼	45	豆	八画		骨	49	十二画	
衣	自	45	車(见车)	青	47	食(见食)	49	以上	
羊(羊)	血	45	酉	其	47	鬼	49	黑	49
米	舟	45	辰	雨(雨)	47	風(见风)		甬(见甬)	
耒	羽	45	豕	齿(齒)	48	韋(见韦)		鼠	49
老	聿(见聿)		鹵(鹵)	眚(眚)	48	十画		鼻	49
耳	艮(艮)	45	里	食(见食)		髟	49	齒(见齿)	
臣	糸(糸 见纟)	45	貝(见贝)	金(见金)	48	馬(见马)		龍(见龙)	
西(西)	纟	45	見(见见)	隹	48	十一画			

## (二) 检字表

(字右边的数字指字典正文的页码)

、部		825	无	539	未	811	亚	887		
	一部	万	541	820	未	540	丞	96		
		801	专	1032	丕	590	亘	235		
义	920	与	946	5	822	正	1001	再	970	
丫	884	951	不	69	1004		吏	458		
丸	799	954		176	廿	221	百	17		
之	1005	才	64	丑	106	世	713	而	184	
弋	919	三画		屯	790	且	635	尧	902	
为	805	丰	201	1037	可	414	夷	914		
	810	丐	220	互	298	415	六画			
头	784	天	770	牙	886	丙	52	束	724	
主	1026	夫	205	斤	615	册	70	来	436	
半	21	208	卅	676	廿	562	东	104	891	
州	1020	宀	515	开	405	四画	丝	733	巫	819
农	567	井	379	平	602	五画	夹	217	丽	452
良	464	819	380	击	323	339	更	236		
举	390					341				
叛	581									

甫	212	丰	201	千	622	兆	992	舞	823	巴	12
两	465	中	1017	川	112	年	560	解	206	孔	418
	466	内	556	又	916	朱	1024	煎	550	书	720
求	645	北	29	久	385	角	491	疑	913	四画以上	
七画		凸	785	及	329	丢	104	靠	411	弗	210
表	47	旧	386	么	517	乔	632	毓	953	司	732
事	714	甲	342		902	兵	582	粤	962	民	534
枣	973	申	698	三画		乒	602	宰	227	电	157
八画		且	387	爻	903	向	849	龔	763	发	186
奏	1049	电	157	乏	186	凶	861	鹿	731		187
韭	384	由	941	午	822	后	292			买	508
甚	700	冉	659	壬	663	六至八画		乙(ㄚㄩ)部		尽	374
	701	史	710	夭	902	肉	122				376
束	348	央	897	升	703	我	817	乙	915	乱	326
歪	796	凹	8	长	82	每	520	一至三画		乱	498
面	531		795	币	38	卵	498	刁	158	肃	740
昼	1023	出	107	反	190	龟	261	了	446	乳	670
九至十三画		师	706	丹	137		402		469	丑	169
艳	895	曳	909	氏	715	系	335		470	承	95
哥	229	曲	648		1007		835	乚	533	亟	330
舜	553		651	乌	819	垂	115		564	昼	1023
禹	231	肉	668		826	乖	253	匕	36	咫	1010
	456	串	113	四画		乘	52	习	833	癸	262
焉	888	非	527	乎	293	质	1016	也	907	胤	929
棘	328	七画以上		生	702	周	1021	飞	194	艹	206
弄	10	非	194	失	706	拜	18	乞	617	豫	956
画	41	畅	85	乍	982	重	104	乡	847		
十四画以上		临	474	丘	644		1020	以	915	一部	
整	1003	禺	949	胤	726	胤	929	夬	254		
臻	997			生	218	复	213		398	一至五画	
囊	552	丿部		氏	149	禹	951	气	619	亡	802
箭	260	一至二画			152	九画以上		予	948		820
		九	385	乐	446	馗	428		951	卞	45
丨部		乃	549		962	乘	95	尹	928	六	483
三至六画		匕	36	厄	1007		704	尺	89		491
				五画		甥	702		100	亢	410